

Số: 62 /2008/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành Quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2009**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Công văn số 142/CV-TTr ngày 19/12/2008 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh "về việc phúc đáp UBND tỉnh";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4133/STC-QLGCS ngày 17 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2009".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Các quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Phan*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phan Nhật Bình

Nơi nhận:

- Chính Phủ (để b/c);
- Bộ Tài Chính (để b/c);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư Pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Trung tâm Công báo (VPUBND tỉnh);
- Lưu: VP, Khuyến.

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2009
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 62/2008/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng và đối tượng điều chỉnh

1. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

c) Làm cơ sở tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Làm cơ sở tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Làm cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Làm cơ sở tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Làm cơ sở xử lý và tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá khởi điểm làm cơ sở đấu giá được xác định theo nguyên tắc sát giá thị trường cùng thời điểm tại địa phương do Ủy ban nhân các huyện, thành phố đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

3. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại đất

1. Giá các loại đất quy định trong Quy định này áp dụng cho cùng mục đích sử dụng đất. Trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đất của mục đích mới kể từ ngày được cấp có thẩm quyền cho phép và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất phải hoàn thành các thủ tục và nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định.

2. Việc xác định giá đất phải đảm bảo sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến tại địa phương. Đồng thời, đảm bảo phù hợp với các quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và các quy định hiện hành về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

3. Bảo đảm giữ ổn định xã hội và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Chương II PHÂN VÙNG ĐẤT, LOẠI ĐẤT, ĐƯỜNG, PHỐ, VỊ TRÍ VÀ KHU VỰC ĐẤT ĐỂ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 3. Đất nông nghiệp, lâm nghiệp

1. Phân vùng đất: Theo 4 vùng đất, gồm thành phố Hải Dương, các thị trấn thuộc đồng bằng, các xã đồng bằng và các thị trấn thuộc miền núi, các xã miền núi (có Bảng chi tiết phân vùng đất kèm theo).

2. Phân vị trí đất: Mỗi vùng đất được phân làm 02 vị trí, gồm: Vị trí đất nông nghiệp nằm trong đê thuộc các sông (đất trong đồng, trong đê bồi) và vị trí đất nông nghiệp nằm ngoài đê thuộc các sông (ngoài bãi, ngoài triều sông).

Điều 4. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn

1. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn ở các vị trí ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị trấn:

a) Phân loại: Phân làm 6 loại có giá trị về mặt kinh tế xã hội và giá đất khác nhau (có Bảng phân loại chi tiết kèm theo).

b) Phân vị trí đất: Mỗi vùng chia làm 6 vị trí đất:

Vị trí 1: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính, gần trung tâm khu vực có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất.

Vị trí 2: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính nhưng xa trung tâm các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1.

Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính và các trục đường khác của các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2.

Vị trí 4: Đất có vị trí nằm sát cạnh các trục đường khác của các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 3.

Vị trí 5: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ của các trục đường trên có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 4.

Vị trí 6: Đất các khu vực còn lại, có giá đất thấp nhất.

2. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn tại các vị trí còn lại:

a) Phân nhóm xã: Theo 2 nhóm xã, căn cứ vào vị trí địa lý của các xã thuận lợi về giao thông, khả năng sinh lợi và giá đất thực tế trung bình phù hợp với mức giá đất quy định trong Bảng giá cho từng nhóm xã.

Nhóm 1: Gồm các xã nằm gần trục đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, đầu mối giao thông, gần trung tâm các đô thị, khu thương mại, du lịch, công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... có điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và có giá đất thực tế trung bình cao nhất.

Nhóm 2: Gồm các xã còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn nhóm 1.

b) Phân khu vực đất: Mỗi xã phân từ 1 đến 3 khu vực thuộc địa giới cấp xã, tùy thuộc vào mức giá đất thực tế trung bình phù hợp với mức giá đất quy định trong Bảng giá cho từng khu vực:

Khu vực 1: Đất nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); nằm giáp đường huyện lộ hoặc các đầu mối giao thông chính của xã; gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

Khu vực 2: Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã.

Khu vực 3: Đất nằm tại các khu vực còn lại.

c) Phân vị trí đất: Mỗi khu vực phân làm 5 vị trí đất căn cứ vào vị trí thuận lợi về mặt sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và giá đất thực tế hình thành phổ biến tại khu vực đó.

Vị trí 1: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất.

Vị trí 2: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1.

Vị trí 3: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2.

Vị trí 4: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với các đường ngõ ra đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn và đất có vị trí nằm ven các trục đường khác của xã, có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 3.

Vị trí 5: Đất các vị trí còn lại, có giá đất thấp nhất.

Điều 5. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Phân loại đường, phố:

a) Thành phố Hải Dương phân làm 4 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 5 nhóm A, B, C, D, E có giá đất khác nhau;

b) Thị trấn Sao Đỏ, Gia Lộc, Sặt, Lai Cách, Phả Lại, Ninh Giang, Nam Sách, Phú Thái, Kinh Môn phân làm 3 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm A, B, C có giá đất khác nhau;

c) Thị trấn Thanh Miện, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Thanh Hà, Minh Tân, Phú Thù phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 2 nhóm A, B có giá đất khác nhau;

d) Thị trấn Bến Tắm phân làm 2 loại đường, phố.

(có Bảng phân loại chi tiết các đường, phố làm cơ sở xác định giá các loại đất phi nông nghiệp tại các đô thị trên địa bàn tỉnh kèm theo)

2. Phân vị trí đất: Mỗi loại đường, phố phân làm 4 vị trí đất.

a) Vị trí 1: Đất có vị trí nằm sát cạnh các đường, phố (mặt tiền).

b) Vị trí 2: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ (có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến hết thửa đất $< 200m$).

c) Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ hẻm (ngách) có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ (có chiều sâu ngõ hẻm tính từ đầu ngõ hẻm đến hết thửa đất $< 100m$) hoặc nằm sát cạnh các ngõ có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ (có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến hết thửa đất $\geq 200m$).

d) Vị trí 4: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi.

Chương III

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 6. Bảng giá các loại đất

1. Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp: Phụ lục số 1

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn: Phụ lục số 2

3. Bảng giá đất ở tại đô thị: Phụ lục số 3

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bình quân tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề: Phụ lục số 4

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị ở các vị trí khác (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) được xác định bằng 70% mức giá đất ở tương ứng tại nông thôn và tại đô thị quy định tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 trong Quy định này.

6. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật) tại nông thôn và tại đô thị:

Giá đất được xác định như đối với đất ở tại nông thôn và giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 trong Quy định này.

7. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép;

đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp):

Giá đất được xác định như đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, tại đô thị và tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Phụ lục số 2, Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4 trong Quy định này.

8. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất được xác định theo khung giá đất phi nông nghiệp liền kề;

Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được xác định theo giá loại đất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp liền kề. Giá đất phi nông nghiệp liền kề được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này chỉ liền kề với đất ở thì giá đất được xác định như đối với đất ở liền kề;

- Nếu chỉ liền kề đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì giá đất được xác định như đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề;

- Nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

- Nếu các loại đất này liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì giá đất được xác định theo loại đất có mức giá đất thấp nhất.

Chương IV

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Hệ số điều chỉnh giá đối với đất phi nông nghiệp

Trong cùng một đường, phố, ngõ, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... thì tùy từng vị trí và khả năng sinh lợi khác nhau, có giá đất thực tế khác nhau thì được phép vận dụng hệ số điều chỉnh giá từ 0,8 đến 1,2 lần mức giá đất của cùng loại đường, phố, ngõ, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, vị trí đất quy định trong Bảng giá đất phi nông nghiệp tại Quy định này cho phù hợp.

Điều 8. Đất phi nông nghiệp là hồ ao, thung vũng, đồi, núi... phải vượt lập hoặc phải san gạt

Giá đất được xác định trên cơ sở mức giá quy định của Bảng giá ở vị trí đó, giảm trừ chi phí san lấp, san gạt... để có mặt bằng tương đương với mặt bằng đất cùng khu vực, nhưng mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp, san gạt không thấp hơn mức giá liền kề vị trí đó quy định trong Bảng giá. Nếu lô đất nằm ở vị trí cuối cùng thì mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp không thấp hơn 70% mức giá của vị trí đó quy định trong Bảng giá các loại đất tại Quy định này.

Điều 9. Đất phi nông nghiệp có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới xây dựng)

Lô (thửa) đất phi nông nghiệp do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nằm sát cạnh đường, phố, ngõ đối với đất đô thị và đất tại các khu thương mại, du lịch; đất nằm ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thì tùy chiều sâu của từng lô đất có thể phân thành các lô nhỏ làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của lô đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề tiếp với vị trí phía ngoài.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này.

Tổ chức mạng lưới thống kê giá đất, điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh; Xây dựng dự thảo phương án giá các loại đất gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất định kỳ hàng năm và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất cho phù hợp với khung giá do Chính phủ ban hành; Xử lý vướng mắc phát sinh về giá đất theo quy định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định Bảng giá đất định kỳ hàng năm và các phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; Chủ trì tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất trong trường hợp Nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật cho từng trường hợp cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; Quyết định đơn giá thuê đất cụ thể cho từng dự án theo quy định phân cấp hiện hành của Chính phủ và Bộ Tài chính;

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giá đất theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thường xuyên theo dõi tình hình biến động, khảo sát, thống kê, báo cáo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn.

Lập dự toán chi ngân sách hàng năm phục vụ công tác điều tra, khảo sát, báo cáo (định kỳ và đột xuất) giá các loại đất.

Phân nhóm xã, khu vực cụ thể thuộc địa bàn các xã làm cơ sở định giá đất trên địa bàn huyện, thành phố.

Định kỳ hàng năm, chậm nhất vào ngày 30 tháng 5 và ngày 30 tháng 9, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính.

Điều 11. Xử lý tồn tại

Việc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất đối với các dự án, hạng mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và đã thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ về đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đã được phê duyệt, không điều chỉnh theo Quy định này.

Điều 12. Điều chỉnh giá đất

Khi giá đất biến động do có sự đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và quy hoạch mới hoặc khi giá đất có sự biến động theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ và các quy định hiện hành thì Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các ngành liên quan xây dựng phương án đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất cho phù hợp. *Phu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Phan Nhật Bình



Phụ lục số 1

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP.

(Kèm theo Quyết định số: 62/2008/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1- Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí đất	Thành phố Hải Dương		Thị trấn thuộc đồng bằng	Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi	Xã miền núi
	Xã	Phường			
Trong đê	65.000	80.000	65.000	60.000	55.000
Ngoài đê	60.000	75.000	60.000	55.000	50.000

2- Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí đất	Thành phố Hải Dương		Thị trấn thuộc đồng bằng	Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi	Xã miền núi
	Xã	Phường			
Trong đê	70.000	80.000	70.000	65.000	55.000
Ngoài đê	65.000	75.000	65.000	60.000	50.000

3- Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
35.000	30.000	25.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 2
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
 (Kèm theo Quyết định số: 62/2008/QĐ-UBND
 ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1- Đất ở tại nông thôn ở các vị trí ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
1	5.000	4.000	3.000	2.500	2.000	1.500
2	4.000	3.000	2.000	1.700	1.500	1.000
3	3.000	2.000	1.500	1.200	1.000	800
4	1.500	1.000	700	600	500	500
5	800	600	500	500	400	400
6	500	450	400	400	350	300

2- Đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn :

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng						Xã miền núi					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	2.000	1.200	700	1.000	500	400	1.200	600	350	600	400	300
2	1.500	800	500	700	400	350	800	400	300	400	300	200
3	800	500	400	500	300	300	500	300	250	300	250	170
4	500	400	300	400	250	250	400	250	200	250	200	150
5	400	350	250	300	200	200	300	200	150	200	150	100

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG PHÂN LOẠI CÁC VÙNG ĐẤT ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT
Ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối
giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ
Quyết định số 62 /2008/QĐ-UBND
Ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương



Loại 1: Gồm đất thuộc thị tứ Trạm Bóng, khu vực Cầu Gỗ huyện Gia Lộc; Quốc lộ 38B (đoạn từ thành phố Hải Dương đến giáp thị trấn Gia Lộc); thị tứ Ghẽ (Tân Trường) huyện Cẩm Giàng.

Loại 2: Gồm đất ven Quốc lộ 5A (đoạn từ Cầu Lai Vu đến giáp Hưng Yên); 38A (đoạn thuộc xã Hưng Thịnh huyện Bình Giang); 37 (đoạn từ đường 18A đến ngã 4 Thương Bình), Tỉnh lộ 388 mới và cũ (đoạn thuộc xã Hiệp Sơn và đoạn từ Cây xăng đến giáp thị trấn Kinh môn thuộc xã Hiệp An huyện Kinh Môn; đoạn xã Kim Anh và thị tứ Đồng Gia huyện Kim Thành).

Loại 3: Gồm đất thuộc các thôn xóm của các xã nằm ven nội thành thành phố Hải Dương và nằm ven Quốc lộ 18A; 183 (đoạn thuộc huyện Nam Sách); 37 (đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến đập hồ Côn Sơn); 38A (đoạn thuộc xã Lương Điền huyện Cẩm Giàng); Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc huyện Kim Thành), 392 (đoạn thuộc xã Thái Học huyện Bình Giang), 388 (đoạn còn lại).

Loại 4: Gồm đất thuộc các thôn xóm của các xã nằm ven thị trấn Sao Đỏ, Lai Cách, Sặt, Nam Sách, Phú Thái và ven Quốc lộ 10; 38A (đoạn còn lại); 183 (đoạn thuộc huyện Chí Linh); 38B (đoạn còn lại); 37 (đoạn từ thị trấn Gia Lộc đến hết thị tứ Hồng Hưng, đoạn xã Hoàng Diệu thuộc huyện Gia Lộc và đoạn thuộc huyện Nam Sách); Tỉnh lộ 391 (đoạn từ cây xăng thị trấn Tứ Kỳ đến chợ Yên và từ giáp thành phố Hải Dương đến cầu Kỳ Sơn); 389 (đoạn thuộc huyện Kinh Môn); 392 (đoạn còn lại thuộc huyện Bình Giang và thị tứ Chương huyện Thanh Miện); 390 (thuộc địa bàn xã Tân An, Thanh Hải, Thanh Khê huyện Thanh Hà và xã Nam Đồng, An Châu thành phố Hải Dương); 395 (đoạn xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc).

Loại 5: Gồm đất thuộc các thôn xóm của các xã nằm ven thị trấn Ninh Giang, Gia Lộc, khu vực quanh khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc; ven Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh); 37 (đoạn còn lại); ven Tỉnh lộ 391 (đoạn còn lại); 390 (thuộc địa bàn xã Tiền Tiến, Thanh Xá, Thanh Thủy huyện Thanh Hà); 390B (thuộc địa bàn xã Cẩm Ché, Việt Hồng, Hồng Lạc huyện Thanh Hà); 392 (đoạn còn lại); 394 (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã Thái Học, Long Xuyên, Tân Việt huyện Bình Giang); 395 (đoạn xã Gia Tân, Gia Hòa huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 210.

Loại 6: Gồm đất thuộc các thôn xóm của các xã nằm ven các thị trấn còn lại và ven đường Quốc lộ, Tỉnh lộ còn lại trên địa bàn tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 3
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
 (Kèm theo Quyết định số: 62/2008/QĐ-UBND
 Ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)


1- Thành phố Hải Dương:

Loại đường phố		Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	23.400	13.000	8.000	5.000
	B	21.000	9.000	5.000	3.500
	C	19.000	8.000	4.500	3.000
	D	17.000	7.500	4.000	2.700
	E	15.000	7.000	3.700	2.300
II:	A	14.000	6.500	3.500	2.200
	B	13.000	6.000	3.300	2.000
	C	12.000	5.500	3.000	1.900
	D	11.000	5.000	2.700	1.700
	E	9.000	4.000	2.500	1.500
III:	A	8.000	3.500	2.200	1.300
	B	7.000	3.000	1.800	1.100
	C	6.000	2.800	1.700	1.100
	D	5.000	2.500	1.600	1.000
	E	4.000	2.200	1.400	900
IV:	A	3.500	2.000	1.300	800
	B	3.000	1.800	1.200	700
	C	2.500	1.500	1.000	600
	D	2.000	1.200	800	500
	E	1.000	600	500	400

2- Thị trấn Sao Đỏ:

Loại đường phố		Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	8.040	3.000	2.000	1.500
	B	6.500	2.500	1.500	1.200
	C	5.000	2.300	1.300	1.000
II:	A	4.000	2.000	1.100	900
	B	3.500	1.700	1.000	800
	C	3.000	1.500	800	700
III:	A	2.500	1.200	700	600
	B	1.500	1.000	600	500
	C	1.000	700	500	400

Thị trấn Sặt:



Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	6.700	3.500	2.000	1.000
A	5.000	3.000	1.800	900
B	4.000	2.500	1.500	800
C	3.500	2.200	1.200	700
II:	3.000	2.000	1.000	600
A	2.500	1.700	800	550
B	2.000	1.300	700	500
C	1.500	1.000	600	450
III:	1.000	700	500	400

4- Thị trấn Gia Lộc:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	8.040	3.000	2.200	1.200
A	6.500	2.700	2.000	1.000
B	5.000	2.300	1.700	900
C	4.000	2.000	1.400	800
II:	3.500	1.500	1.000	700
A	3.000	1.100	900	650
B	2.500	1.000	800	600
C	2.000	900	700	500
III:	1.000	700	600	400

5- Thị trấn Lai Cách:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	7.000	3.000	2.200	1.200
A	5.000	2.500	1.800	1.000
B	3.500	1.800	1.200	800
C	2.500	1.200	800	600
II:	2.000	1.000	700	500
A	1.200	800	500	400

6- Thị trấn Phả Lại:

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²	
				Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	3.500	1.600	800	500
	B	1.500	1.000	600	350
	C	1.000	800	500	200
II:	A	800	600	400	200
	B	500	450	350	150
	C	150	120	110	100

7- Thị trấn Ninh Giang:

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²	
				Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	2.500	1.400	1.000	700
	B	2.000	1.100	800	600
	C	1.700	1.000	700	500
II:	A	1.300	800	600	400
	B	1.000	600	500	350
	C	700	400	300	200

8- Thị trấn Nam Sách:

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²	
				Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	4.000	2.000	1.300	900
	B	3.000	1.800	1.200	800
	C	2.500	1.500	1.000	700
II:	A	2.000	1.200	800	600
	B	1.500	1.000	700	500
	C	1.000	700	500	300

9- Thị trấn Phú Thái:

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²	
				Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	8.000	4.000	2.500	1.500
	B	4.000	2.500	1.500	800
	C	3.000	1.500	1.000	700
II:	A	2.000	1.200	800	600
	B	1.500	1.000	600	450
	C	700	450	400	300



10- Thị trấn Kinh Môn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
B	3.000	2.000	1.200	900
C	2.500	1.500	1.000	700
	2.000	1.300	900	600
II: A	1.500	1.000	700	500
B	1.000	700	500	350
C	600	400	300	250

11- Thị trấn Thanh Miện:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.000	1.100	700	400
B	2.000	900	500	300
II: A	1.000	500	300	200
B	500	300	200	150

12- Thị trấn Tứ Kỳ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.000	2.000	1.200	800
B	2.500	1.200	800	500
II: A	1.500	900	500	350
B	1.000	600	400	250

13- Thị trấn Cẩm Giàng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	5.000	3.000	1.500	800
B	4.000	2.500	1.200	700
II: A	3.000	1.800	1.000	600
B	1.500	900	600	400

14- Thị trấn Thanh Hà:

		Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			
Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	2.500	1.000	700	500
	B	1.500	900	600	400
II:	A	1.000	700	500	300
	B	600	400	300	200

15- Thị trấn Minh Tân:

		Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			
Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	2.000	1.100	600	400
	B	1.500	1.000	500	300
II:	A	1.000	700	400	250
	B	600	400	300	200

16- Thị trấn Phú Thù:

		Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			
Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	3.000	1.500	900	600
	B	2.200	1.200	700	400
II:	A	1.300	900	500	300
	B	600	400	300	200

17- Thị trấn Bến Tắm:

		Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			
Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:		700	400	300	200
II:		400	250	200	150

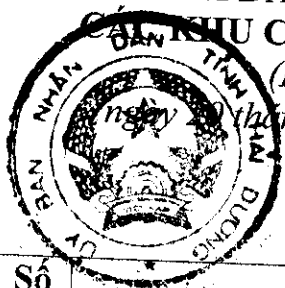
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 4

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ

(Kèm theo Quyết định số: 62 /2008/QĐ-UBND

ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)



Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí đất, khu vực đất	Mức giá bình quân
1	Ven Quốc lộ 5A (đoạn trong thành phố Hải Dương)	1.000
2	Ven Quốc lộ 5A (đoạn từ cầu Lai Vu đến giáp Hưng yên)	800
3	Ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại)	750
4	Ven Quốc lộ 18A, 183 (đoạn thuộc huyện Nam Sách), 38A (đoạn thuộc xã Lương Điền huyện Cẩm Giàng và xã Hưng Thịnh huyện Bình Giang), 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương)	700
5	Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Tráng Liệt huyện Bình Giang), 38B, 37 (đoạn thuộc địa bàn huyện Gia Lộc), 183 (đoạn thuộc huyện Chí Linh), Tỉnh lộ 391, Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc địa bàn huyện Bình Giang), Tỉnh lộ 394	650
6	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Chí Linh), 38A (đoạn còn lại), Tỉnh lộ 388, 389, 390 (đoạn thuộc thành phố Hải Dương), Tỉnh lộ 392 (đoạn còn lại)	600
7	Các khu vực ven các đường Tỉnh lộ còn lại	550
8	Các khu vực ven các đường Huyện lộ	500
9	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằng	450
10	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi	400

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

**BẢNG PHÂN LOẠI CHI TIẾT ĐƯỜNG, PHỐ TẠI ĐÔ THỊ
SỬ DỤNG ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND

Ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1-THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG:

Đường, phố loại I:

Nhóm A

- | | |
|--|-----------------|
| 1- Trần Hưng Đạo (từ Quảng trường
Độc Lập đến đường Thanh Niên) | 2- Phạm Ngũ Lão |
| | 3- Hồ Chí Minh |

Nhóm B

- | | |
|--|---|
| 1- Tuy Hoà | 8- Trần Phú |
| 2- Mạc Thị Bưởi | 9- Đồng Xuân |
| 3- Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quảng
trường Độc Lập đến Quang Trung) | 10- Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 5-
Tam Giang đến Đoàn Kết) |
| 4- Quang Trung (đoạn từ ngã 4 Đông
Thị đến đường Đô Lương) | 11- Bạch Đằng (đoạn từ Trung tâm
TM đến đường Hoàng Văn Thụ) |
| 5- Sơn Hoà (từ đường Trần Hưng Đạo
đến đường Xuân Đài) | 12- Xuân Đài (đoạn từ đường Minh
Khai đến đường Sơn Hoà) |
| 6- Chi Lăng (đoạn từ ngã 4 Máy Xay
đến cổng Hào Thành) | 13- Minh Khai (đoạn ngã 4 Đồng
Xuân đến đường Hồ Chí Minh) |
| 7- Hồng Quang (từ Quảng trường độc
lập đến Nhà văn hoá trung tâm tỉnh và
Thành uỷ Hải Dương) | 14- Ngân Sơn |
| | 15- Hoàng Hoa Thám |

Nhóm C

- | | |
|--|---|
| 1- Nguyễn Lương Bằng (đoạn ngã 4-
Máy Sứ đến hết ngã 4 Ngô Quyền) | 10- Đường phía Bắc cạnh Trung tâm
thương mại Hải Dương |
| 2- Trần Bình Trọng (đoạn từ Đại lộ
Hồ Chí Minh đến UBND TPHD) | 11- Thanh Niên (đoạn từ đường Trần
Hưng Đạo đến đường Sắt) |
| 3- Bạch Đằng (đoạn từ đường Hoàng
Văn Thụ đến Ngã 5 Tam Giang) | 12- Bắc Sơn (đoạn từ Trần Hưng
Đạo đến Phạm Hồng Thái) |
| 4- Hoàng Văn Thụ | 13- Lý Thường Kiệt |
| 5- Lê Lợi | 14- Thống Nhất |
| 6- Nguyễn Thái Học | 15- Tuy An |
| 7- Xuân Đài (đoạn còn lại) | 16- Sơn Hoà (đoạn còn lại) |
| 8- Nguyễn Du | 17- Đội Cấn |
| 9- Bùi Thị Cúc | |

Nhóm D

- | | |
|--|---|
| 1- Tô Hiệu | 4- Nguyễn Trãi |
| 2- Hồng Quang (từ Nhà văn hoá trung
tâm tỉnh và Thành uỷ Hải Dương đến
đường Tiên Phong và Trường THCS | 5- Nguyễn Lương Bằng (từ ngã 4
Ngô Quyền đến Bệnh viện đa khoa
tỉnh và từ Công ty XD 18 đến đường |



Minh Khai (đoạn từ ngã 4 Đồng Xuân đến đường Nguyễn Du)

An Định)

6- Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã 4 Máy Sứ đến lối vào chợ hồ Máy Sứ)

Nhóm E

- 1- Quang Trung (đoạn từ đường Đô Lương đến Nguyễn Công Hoan)
- 2- Điện Biên Phủ (đoạn từ lối vào chợ hồ Máy Sứ đến đường sắt)
- 3- Nguyễn Lương Bằng (từ Bệnh viện đa khoa đến hết công ty XD 18)

Đường, phố loại II:

Nhóm A

- 1- Thanh Niên (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
- 2- Trần Khánh Dư
- 3- Phạm Hồng Thái (đoạn còn lại)
- 4- Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 Máy sứ đến Cầu Cát)
- 5- Trần Quốc Toản
- 6- Trần Thủ Độ

Nhóm B

- 1- Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Chí Thanh)
- 2- Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
- 3- Hải Thượng Lãn Ông
- 4- Trương Mỹ (đoạn Mạc Thị Bưởi đến cổng Bình Minh)
- 5- Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ Chi Lăng đến cổng Hào Thành)
- 6- Hồng Quang (từ đường Tiền Phong và Trường THCS Trần Phú đến ga Hải Dương)
- 7- Bà Triệu

Nhóm C

- 1- Đường Bến xe khách (từ đường Hồng Quang đến đường Chi Lăng)
- 2- Trương Mỹ kéo dài (từ Lê Thanh Nghị đến Ngô Quyền)
- 3- Lê Thanh Nghị (đoạn từ Cầu Cát đến Ngã 4 Hải Tân)
- 4- Chi Lăng (đoạn còn lại)
- 5- Tuệ Tĩnh (đoạn từ Ngã 4 Máy Xay đến cổng Hào Thành)
- 6- Thanh Niên (đoạn từ Cầu Tam Giang đến Cầu Hải Tân)
- 7- Trương Mỹ (đoạn từ cổng Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị)
- 8- Phố Ga

Nhóm D

- 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Đoàn Kết đến Nguyễn Hữu Cầu)
- 2- Phạm Hồng Thái (đoạn còn lại)
- 3- Trường Chinh (từ Lê Thanh Nghị đến Ngô Quyền)
- 4- Tôn Đức Thắng
- 5- Trần Bình Trọng (đoạn còn lại)
- 6- Nguyễn Thượng Mẫn (từ cổng Hào Thành đến Điện Biên Phủ)
- 7- Đoàn Kết
- 8- Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu)
- 9- Tuệ Tĩnh (từ cổng Hào Thành đến Điện Biên Phủ)

Nhóm E

- 1- Nhà Thờ
- 2- Đường cạnh và trong chợ Hội Đô
- 3- Lương Thế Vinh
- 4- Phạm Xuân Huân
- 5- An Ninh (từ đường Quang Trung đến cổng 3 Cửa)
- 6- An Định (từ Nguyễn Lương Bằng đến nhà ông Đức)
- 7- Đại lộ 30-10
- 8- Nguyễn Thị Định
- 9- Bạch Năng Thi
- 10- Phạm Ngọc Khánh
- 11- Thanh Niên (đoạn còn lại từ Cầu Hải Tân đến ngã 4 Phúc Duyên)
- 12- Hai Bà Trưng (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)

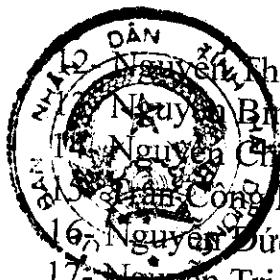
Đường, phố loại III

Nhóm A

- 1- Quang Trung (đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt)
- 2- Đường KST Hà Hải (đoạn từ hồ Hà Hải đến bãi bơi Hà Hải)
- 3- Phạm Sư Mệnh
- 4- Hai Bà Trưng (đoạn đoạn còn lại)
- 5- Ngô Quyền (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo)
- 6- Bùi Thị Xuân (đoạn còn lại)
- 7- Tam Giang
- 8- Hoàng Diệu
- 9- Phạm Hùng
- 10- Quan Thánh
- 11- Đỗ Ngọc Du
- 12- Đường từ Đỗ Ngọc Du đến đường Bà Triệu
- 13- Tuệ Tĩnh kéo dài
- 14- Bắc Sơn (từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố)
- 15- Trương Mỹ kéo dài (từ đường Ngô Quyền đến hết chợ Thanh Bình)
- 16- Nguyễn Văn Tố
- 17- An Ninh (từ cổng 3 Cửa đến Ga)
- 18- Nguyễn Thị Duệ (từ ngã 3 Chợ Mát đến Nhà máy gạch Hải Dương)
- 19- Nguyễn Quý Tân
- 20- Nguyễn Hới
- 21- Hoàng Quốc Việt
- 22- Quyết Thắng
- 23- Canh Nông 1
- 24- Nguyễn Trác Luân
- 25- Ngô Quyền (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định)

Nhóm B

- 1- Võ Thị Sáu
- 2- Quang Trung (từ đường Sắt đến đường An Định)
- 3- Nguyễn Hữu Cầu (từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Phú Lương)
- 4- Cao Bá Quát
- 5- Hàm Nghi
- 6- Đường KST Hà Hải (ven hồ)
- 7- Đường từ T.H.Đạo đến cầu chui đường Sắt
- 8- Bình Minh
- 9- Nguyễn Công Trứ
- 10- Chợ Con
- 11- Vũ Trọng Phụng và đường nhánh nối ra đường Thanh Niên
- 21- Nguyễn Công Hoan
- 22- Lê Chân (đoạn từ đường Trương Mỹ đến đường Bình Minh)
- 23- Đường còn lại trong KDC Đông Ngô Quyền rộng $\geq 7,5m$
- 24- Tô Ngọc Vân
- 25- Vũ Văn Dũng
- 26- Đào Duy Từ
- 27- Chương Dương (từ cầu Hồng Quang đến đường Bùi Thị Xuân)
- 28- Ngô Gia Tự
- 29- An Thái
- 30- Đô Lương
- 31- Hồng Quang (đoạn kéo dài từ đường An Định đến ga Hải Dương)



Nguyễn Thiện Thuật
Nguyễn Bình Khiêm
Nguyễn Chí Thanh
Phạm Công Hiến
16- Nguyễn Đức Khiêm

17- Nguyễn Tri Phương
18- Trần Quốc Lặc
19- Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 Hải
Tân đến công ty Da giày)
20- Vương Chiêu

32- Lê Đình Vũ
33- Lê Hồng Phong
34- Mai Hắc Đế
35- Đoàn Nhữ Hài
36- Đoàn Thượng
37- Vương Văn
38- Tạ Hiện
39- Yết Kiêu (từ ngã 4 Phúc Duyên
đến lối vào UBND phường Hải Tân)

Nhóm C

- | | |
|---|---|
| 1- Đường KST Hà Hải (ven bể bơi Hà
Hải đến đường Thanh Niên) | 12- Đức Minh (từ Nguyễn Lương
Bằng đến Nguyễn Chí Thanh) |
| 2- Chương Dương (đoạn từ cầu Hồng
Quang đến Bãi quay xe) | 13- Đường 2 bên Hào Thành (từ
cổng Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ Lão) |
| 3- Nguyễn Hữu Cầu (đoạn còn lại) | 14- Tiên Phong |
| 4- Hoà Bình | 15- Cự Thành |
| 5- Nguyễn Văn Linh | 16- Trường Chinh (đoạn còn lại) |
| 6- Chu Văn An | 17- Vũ Hữu |
| 7- Nguyễn Trung Trực | 18- Dã Tượng |
| 8- Đường khu dân cư LILAMA | 19- Thi Sách |
| 9- Lê Thánh Tông | 20- Lý Nam Đế |
| 10- Lý Thánh Tông | 21- Lý Công Uẩn |
| 11- Phạm Công Bân | 22- Đường từ Bà Triệu đến đường
Trương Mỹ kéo dài |

Nhóm D

- | | |
|--|---|
| 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn
Hữu Cầu đến cầu Phú Lương) | 11- Đường nhánh trong KDC Ngô
Quyền (đường còn lại có Bn $\leq 7,5m$) |
| 2- Đường nhánh trong KDC Ngô
Quyền (từ đường Bà Triệu đến đường
Trương Mỹ kéo dài) | 12- Đường nhánh trong KDC Ngô
Quyền (từ đường Đỗ Ngọc Du đến
đường Bà Triệu) |
| 3- Đặng Quốc Chinh | 13- Đoàn Thị Điểm |
| 4- Đinh Tiên Hoàng | 14- Đặng Huyền Thông |
| 5- Đường nhánh còn lại trong khu dân
cư Bắc đường Thanh Niên | 15- Đường nhánh còn lại trong KĐT
phía Tây (có Bn $> 23,5m$) |
| 6- Thanh Bình | 16- Canh Nông 2 |
| 7- Tứ Minh | 17- Tân Trào |
| 8- Trần Cảnh (đoạn từ Hoàng Diệu
đến Phan Đình Phùng) | 18- An Định (từ Hội chữ thập đỏ đến
Trương Hán Siêu và khu dân cư giáp
ngã 3 đường Nguyễn Lương Bằng) |
| 9- Phạm Văn Đồng | |
| 10- Mạc Đĩnh Chi | |

Nhóm E

- 1- Trần Cảnh (đoạn từ Phan Đình Phùng đến Phan Bội Châu)
- 2- Phan Bội Châu
- 3- Lê Chân (còn lại)
- 4- Ngô Thị Nhậm (đoạn từ Đình Tự Đông đến đường An Định)
- 5- Đường nhánh trong KCN Việt Hoà (từ đường Gôm đến đường Sắt)
- 6- Đường Đức Minh nối Đ. Ngô Quyền
- 7- Cầu Cồn
- 8- Khúc Thừa Dụ
- 9- Đình Lưu Kim
- 10- Đường nhánh KDC đường 191
- 11- Lý Tự Trọng
- 12- Lương Văn Can
- 13- Đào Duy Anh
- 14- Lạc Long Quân
- 15- Nguyễn Văn Ngọc
- 16- Khu dân cư Đỗ Xá
- 17- Đường KST Hà Hải (từ Mạc Đĩnh Chi đến bãi bơi Hà Hải)
- 18- An Định (đoạn còn lại)
- 19- Tự Đông
- 20- Đình Văn Tả (từ đường An Ninh đến đường An Định)
- 21- Bình Lộc (đoạn từ đê Bình Lâu đến đường Ngô Quyền)
- 22- Nguyễn Đồng Chi
- 23- Đức Minh (đoạn còn lại)
- 24- Nguyễn Chế Nghĩa
- 25- Trần Thánh Tông
- 26- Yết Kiêu (đoạn còn lại)
- 27- Nguyễn Tuấn Trình
- 28- Mạc Đĩnh Phúc
- 29- Đỗ Nhuận
- 30- An Dương Vương
- 31- Tô Hiến Thành
- 32- Phan Đình Phùng (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)

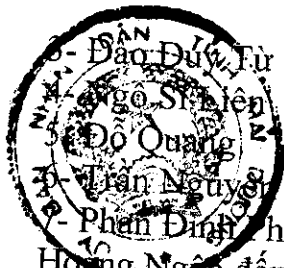
Đường, phổ loại IV

Nhóm A

- 1- Cô Đông
- 2- Đường từ chân Cầu Vượt đến đê sông Thái Bình (thuộc phường Việt Hòa)
- 3- Hoàng Ngân
- 4- Đường nhánh còn lại khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân)
- 5- Tổng Duy Tân
- 6- Chương Dương (đoạn còn lại)
- 7- Ngọc Uyên
- 8- Đường nhánh trong KCN Việt Hoà (từ Công ty Trường Xuân đến đường gom ven đường sắt)
- 9- Nhữ Đình Hiền
- 10- Đường xóm Hàn Giang (Khu 6)
- 11- Cô Đoài
- 12- Đường nhánh trong KCN Việt Hoà (từ HTX Minh Ngọc đến HTX Quang Vinh)
- 13- Nguyễn Thị Duệ (đoạn còn lại)
- 14- Đường nhánh còn lại trong KĐT phía Tây ($13,5m < Bn \leq 23,5m$)
- 15- Vũ Quỳnh
- 16- Hàn Thượng
- 17- Nguyễn Văn Thịnh
- 18- Đường KST Hà Hải (đoạn từ đường Thanh Niên đến chùa Phúc Duyên)
- 19- Bình Lộc (đoạn còn lại)
- 20- Trương Hán Siêu

Nhóm B

- 1- Đường nhánh trong KCN Việt Hoà (từ Công ty DATA đến Công ty May Tuấn Kỳ)
- 2- Đường nhánh trong KCN Việt Hoà (đoạn từ Công ty Tấn Thành đến Công ty Duy Đạt)
- 15- Đường nhánh còn lại trong khu Du lịch sinh thái- dịch vụ phía Nam
- 16- Trần Văn Giáp
- 17- Đường nhánh trong KCN Việt Hoà (đoạn từ Công ty Dũng Hải đến Công ty Bình Dung)



- 3- Đường từ đường Nguyễn Thái Học vào công trường Cơ điện
- 4- Đường từ Nguyễn Thái Học rẽ công số 1 đến công chợ Sao Đỏ

Nhóm C

- 1- Nguyễn Thái Học (đoạn từ lối rẽ vào chợ Sao Đỏ đến đường Đoàn Kết)
- 2- Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến chợ Mật Sơn)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Hữu Nghị
- 2- Đoàn Kết
- 3- Thanh Niên
- 4- Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao đỏ đến đường tàu)

Nhóm B

- 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Hữu Nghị đến đường 183)
- 2- Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường Đoàn Kết đến đường Hùng Vương)

Nhóm C

- 1- Trần Bình Trọng (từ Cơ giới 17 đến Rạp hát)
- 2- Đường từ đường Hữu Nghị đến đường Trần Hưng Đạo
- 3- An Ninh
- 4- Nguyễn Huệ (đoạn còn lại)

Đường, phố loại III

Nhóm A

- 1- Đường 18A (đoạn còn lại trong thị trấn)
- 2- Chu Văn An
- 3- Đường từ đường Trần Hưng Đạo đến Rạp hát

Nhóm B

- 1- Đường từ đường 18A đến công trường Cơ khí cũ

- 2- Lê Hồng Phong
- 3- Tôn Đức Thắng
- 4- Trần Phú

- 5- Đường trong khu đô thị mới thị trấn Sao Đỏ, xã Cộng Hoà và Hồ Mật Sơn

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

3-THI TRẦN SẮT:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ Kho lương thực đến đường Thống Nhất)
- 2- Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới)

Nhóm B

- 1- Phạm Ngũ Lão
- 2- Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sắt đến Kho lương thực)

Nhóm C



Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vòng)
Thanh Niên (đoạn khu vực chợ Sắt)
Thống Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến cổng Cầu Xộp)

Đường, phố loại II
Nhóm A

- 1- Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên)

Nhóm B

- 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ Cầu Vòng đến điểm khu Hạ xã Tráng Liệt)
- 2- Đường 392 mới (đoạn từ cổng Cầu Xộp đến ấp Thanh Bình)

Nhóm C

- 1- Đường Điện Biên
- 2- Đến Thánh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)

Đường, phố loại III
Nhóm A

- 1- Đường Bạch Đằng
- 2- Thanh Niên (còn lại)
- 3- Lê Quý Đôn
- 4- Đèn Thánh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Bạch Đằng)
- 5- Đường Quốc lộ 38 mới (đoạn từ cầu Sắt đến ngã 5 mới)

Nhóm B

- 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ điểm khu Hạ đến Nhà thờ Sắt)
- 2- Chu Văn An (đoạn từ ngã 5 cũ đến XN trắc địa 102)
- 3- Nguyễn Văn Cừ
- 4- Quang Trung (đoạn từ đường Thanh niên đến bờ sông)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

4- THỊ TRẤN GIA LỘC:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường 397 (đoạn từ Đài tưởng niệm đến Đài viễn thông)
- 2- Đường 393 (đoạn từ ngã 4 đến cổng trong chợ Cuối)
- 3- Đường 397 (đoạn từ Đài viễn thông đến lối rẽ hội trường thôn Đức Đại)

Nhóm B

- 1- Đường 397 (đoạn từ cây xăng đến Đài tưởng niệm)
- 2- Đường 393 (đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến cổng Công An huyện)

Nhóm C

1- Đường 38B (đoạn từ Cây xăng đến hết khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc)

2- Đường 393 (đoạn còn từ Công An huyện đến xã Phương Hưng)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường 397 (đoạn từ lối rẽ hội trường thôn Đức Đại đến cầu Thống Nhất)

Nhóm B

1- Đường 397 (đoạn còn lại trong thị trấn)

Nhóm C

2- Đường 395 (đoạn từ Kho lương thực đến Giếng tròn)

Đường, phố loại III

Nhóm A

2- Đường 38B (đoạn còn lại trong thị trấn)

Nhóm B

1- Đường 191D (đoạn trong thị trấn)

2- Đường 395 (đoạn từ Giếng tròn đến xã Gia Tân)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

5- THỊ TRẤN LAI CÁCH:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Quốc lộ 5A (đoạn từ BCH quân sự huyện đến Cầu vượt)

Nhóm B

1- Đường 194A (đoạn từ Viện kiểm sát đến Trạm xá)

Nhóm C

1- Quốc lộ 5A (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)

2- Đường 394A (đoạn từ UBND thị trấn Lai Cách đến hết thôn Nghĩa)

3- Đường nội thị (từ Kho bạc huyện đến ngã 3 Cầu vượt)

4- Đường trong Cụm dân cư thị trấn có $B_n \geq 21,5m$

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường trong Cụm dân cư thị trấn có $13,5 m \leq B_n < 21,5 m$

2- Đường từ Viện kiểm sát huyện đi qua Bảo hiểm xã hội huyện và Phòng giáo dục huyện

3- Đường 194B (đoạn từ Quốc lộ 5A đi ga Cao Xá)



(đoạn còn lại trong thị trấn)

Nhóm B

Cụm dân cư thị trấn có $B_n < 13,5$ m

Đường từ Viện kiểm sát, Đài tưởng niệm liệt sỹ đến chân Cầu vượt Quốc

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

6- THỊ TRẤN PHẢ LẠI:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Quốc Lộ 18A mới (đoạn từ cầu Phả Lại đến Ngã 4-Bình Giang)
- 2- Đường từ ngã 3 Thạch Thủy qua ngã 3 cạnh UBND thị trấn đến Chợ

Nhóm B

- 1-Đường từ đường 18A cũ qua cổng trường THPT đến ngã 3- UBND thị trấn
- 2- Đường từ ngã tư Bình Giang đi nhà máy thủy tinh y tế đến ga Cổ Thành
- 3- Đường từ chợ Thành Pháo đến đường 18A mới

Nhóm C

- 1- Đường 18A cũ (đoạn từ Cây xăng đến ngã 3 Thạch Thủy)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đường 18A cũ (đoạn từ xã Văn An đến Cây xăng)
- 2- Đường Bắc Bình Giang (đoạn từ UBND thị trấn đến ngã 4 Bình Giang)
- 3- Đường từ đường Quốc lộ 18A mới ra bến phà Phả Lại cũ
- 4- Đường xung quanh khu lắp máy 69 cũ

Nhóm B

- 1- Đường còn lại khu trung tâm thị trấn Phả Lại

Nhóm C

- 1- Đường từ chợ lắp máy 69 cũ ra Bến lác (thực phẩm cũ)
- 2- Đường còn lại trong thị trấn

7- THỊ TRẤN NINH GIANG:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường Hồng Châu (đường 397 đoạn từ Cổng Tây Tranh Xuyên đến ngã 3 rẽ vào Công Sao)
- 2- Trần Hưng Đạo

Nhóm B

- 1- Khúc Thừa Dụ (đường vành đai phía Bắc)

Nhóm C

- 1- Đường Công Sao
- 2- Ninh Hoà

- 3- Đường từ đường Công Sao đến đường Lê Thanh Nghị
- 6- Nguyễn Lương Bằng

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)
- 2- Nguyễn Công Trứ

Nhóm B

- 1- Ninh Thái
- 2- Ninh Thịnh
- 3- Ninh Tĩnh

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

8- THỊ TRẤN NAM SÁCH:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Trần Phú (đoạn từ đường 183 mới đến cầu Mạc Thị Bưởi)
- 2- Nguyễn Đức Sáu (đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm B

- 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Trần Phú đến khu dân cư gốc Đề)
- 2- Hùng Vương (đường 397 đoạn trong phạm vi thị trấn)
- 3- Trần Phú (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến hết Huyện uỷ)
- 4- Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thanh Lâm)
- 5- Đặng Tính
- 6- Nguyễn Đăng Lành (đoạn từ đường Trần Phú đến đường 390)

Nhóm C

- 1- Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Thanh Lâm đến Cầu Giao)
- 2- Đường Mạc Thị Bưởi
- 3- Đường Mạc Đình Chi (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thanh Lâm)
- 4- Yết Kiêu
- 5- Trần Hưng Đạo (đoạn từ khu dân cư gốc Đề đến đường 397)
- 6- Trần Phú (đoạn từ Huyện uỷ đến đường vào khu Nhân Hưng)
- 7- Nguyễn Đăng Lành (đoạn từ đường 397 đến đường 390)
- 8- Đường 390 (đoạn từ đường Nguyễn Đăng Lành đến xã Nam Trung)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Nguyễn Trãi (đoạn từ Cầu Giao đến đường 397)
- 2- Nguyễn Trung Goòng
- 3- Đường Thanh Lâm
- 4- Trần Phú (đoạn từ đường vào khu Nhân Hưng đến xã An Châu)
- 5- Đường Mạc Đình Chi (đoạn từ đường Thanh Lâm đến đường 397)

Nhóm B

1- Chu Văn An

2- Đỗ Hữu Bị



Nhóm C

Gồm các đường còn lại

HỘI TRẦN PHÚ THÁI:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường 388 (đoạn từ cầu Bát Nạo qua ga Phú Thái đến Quốc lộ 5A)
- 2- Đường từ Quốc lộ 5A rẽ vào qua Trung tâm y tế huyện đến đường 388

Nhóm B

- 1- Quốc lộ 5A (đoạn trong thị trấn)

Nhóm C

- 1- Đường từ Phòng Bảo hiểm XH qua Công an đến Huyện đội
- 2- Đường gom ga Phú Thái
- 3- Đường 388 (đoạn từ Quốc lộ 5A đến Cầu Thái)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đường từ ngã 4 Huyện uỷ qua Trường mầm non thị trấn đến cầu Bát nạo
- 2- Đường từ Quốc lộ 5A đến Phà Thái cũ

Nhóm B

- 1- Đường trục khu dân cư có Bn > 5m

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

10- THI TRẦN KINH MÔN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường 388 cũ (đoạn từ Cây xăng Hiệp An đến cầu Bệnh viện)
- 2- Đường Cộng Hoà - Vinh Quang đến hết chợ Thị trấn
- 3- Đường Phúc Lâm (đoạn từ dốc đến chợ Thị trấn)

Nhóm B

- 1- Đường 388 cũ (đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường 388 mới)

Nhóm C

- 1- Đường ngang cắt qua cổng chính của trụ sở UBND huyện
- 2- Đường bê tông Nhà máy nước thị trấn Kinh Môn
- 3- Đường nội thị thuộc khu các cơ quan mới quy hoạch của huyện
- 4- Đường từ chợ Thị trấn đến bến đò Ngang

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đường ngang từ đường Phúc Lâm đến đường Vinh Quang (đoạn cắt qua công đường bậc thang trụ sở UBND huyện :)
- 2- Đường từ thị trấn Kinh Môn đi Minh Hoà (qua làng Lưu Hạ)

Nhóm B

- 1- Đường ngang (từ nhà ông Kỳ sang phố An Trung)
- 2- Đường từ ngã 4 Nhà máy nước đến đồ dộc (bến Gác)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

11- THỊ TRẤN THANH MIỀN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1-Đường 392B (đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa)
- 2-Đường 399 (đoạn từ vườn hoa đến Chi cục thuế)

Nhóm B

- 1- Đường 399 (đoạn từ vườn hoa đến gốc đa Vàng Hạ)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đường 392 (đoạn còn lại trong thị trấn)
- 2- Đường 399 (đoạn còn lại trong thị trấn)
- 3- Đường từ ngã 4 Neo đến Trung tâm giáo dục thường xuyên.

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

12- THỊ TRẤN TỨ KỲ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường Tây Nguyên (đoạn từ đường 391 đến cầu Vạn)
- 2- Đường 391 (đoạn từ Cầu Yên đến giáp khu dân cư mới của TT Tứ Kỳ)

Nhóm B

- 1- Đường 391 (đoạn từ khu dân cư mới đến giáp xã Quang Phục)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đường 391 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)
- 2- Đường từ đường 391 qua Bệnh viện đến đường vành đai
- 3- Đường từ đường 391 đến trạm điện
- 4- Đường vành đai Đông Bắc
- 5- Đường vành đai Đông Nam từ đường 391 đến đường Tây Nguyên



Nhóm B

Gồm các đường còn lại

13- THỊ TRẤN CẨM GIÀNG:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường Độc lập

2- Đường từ cửa Ga Cẩm giàng đến trung tâm thị trấn

Nhóm B

1- Vinh Quang

2- Thạch Lam

3- Chiến Thắng

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Thanh Niên

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

14- THỊ TRẤN THANH HÀ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 390 (đoạn từ Cầu Rặng đến ngã 3-Trung tâm thị trấn)

Nhóm B

1- Đường 390 B (đoạn từ ngã 3-trung tâm thị trấn đến cầu Hương)

2- Đường 390 (đoạn còn lại trong thị trấn)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường 390B (đoạn còn lại trong thị trấn)

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

15- THỊ TRẤN MINH TÂN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 388 cũ (đoạn trong thị trấn)

2- Đường 388 mới (đoạn trong thị trấn)

Nhóm B

1- Đường từ Góc đa đi bến Cao Lanh

2- Đường xây dựng trong khu đô thị mới có $B_n > 13,5m$

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường từ Góc đa đi Hạ Chiểu

2- Đường xây dựng trong khu đô thị mới có $B_n \leq 13,5m$

Nhóm B

Gồm các đường còn lại



16- THỊ TRẤN PHÚ THÚ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường 388 mới (đoạn từ ngã 4 Ngân hàng đến hết khu dân cư số 1)
- 2- Đường từ ngã 4 đến Bưu điện Nhị Chiểu)

Nhóm B

- 1- Đường từ ngã 4 đi công trường Lỗ Sơn
- 2- Đường từ Bệnh viện Nhị Chiểu đi cây xăng Vạn Chánh

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đường từ cây xăng Vạn Chánh đi bến phà Hiệp Thượng
- 2- Đường từ đường 388 vào dốc Hèo thuộc khu dân cư số 1
- 3- Đường từ ngã 4 đi Công ty Đá mài
- 4- Đường 388 mới và cũ (đoạn còn lại trong thị trấn)
- 5- Đường từ Cây xăng Vạn Chánh đến chùa Vạn Chánh

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

17- THỊ TRẤN BẾN TẮM:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường từ phía Tây cầu Chế biến vòng qua trụ sở UBND xã Bắc An đến tiếp giáp đường sắt (đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG